

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
LIÊN MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010**

Công ty Cổ phần Liên Minh (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

## **1. Các thông tin chung**

Công ty Cổ phần Liên Minh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000599 ngày 14 tháng 09 năm 2001 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0302400822 ngày 20 tháng 10 năm 2009.

Trụ sở của Công ty được đặt tại số 230 đường Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh nhà.
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán hoặc cho thuê; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất.
- Xây dựng hạ tầng cụm, khu công nghiệp.
- Cho thuê kho bãi.
- Xây dựng dân dụng - công nghiệp - giao thông.
- San lấp mặt bằng, bến bãi.
- Mua bán bách hóa, hàng may mặc, hàng kim khí điện máy, thiết bị - máy móc văn phòng, thiết bị tin học, thiết bị viễn thông, thiết bị máy móc ngành giáo dục - nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.
- Trang thiết bị y tế, hàng lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, nông sản, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- Nạo vét kênh rạch phục vụ giao thông thủy lợi.
- Chế biến lương thực, thực phẩm, nông - thủy - hải sản (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở).
- Dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ lao động.
- Sản xuất phần mềm máy tính.
- Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông (trừ kinh doanh dịch vụ truy cập internet).
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng internet.
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

## **2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch
Ông Shawn E.Brown	Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 04/10/2010)
Ông Chu Văn Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 04/10/2010)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nga	Thành viên

Ông Nguyễn Văn Tòng	Thành viên
Ông Lâm Minh Calvin	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04/10/2010)
Bà Võ Tú Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04/06/2010)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Nguyễn Hùng Cường	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Phước	Phó Tổng Giám đốc

### 3. Tình hình kinh doanh năm 2010

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2010 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

### 4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

### 5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty.

### 6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bằng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2011

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

**NGUYỄN HÙNG CƯỜNG**

Số: 11.361/BCKT-DTL

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Quý Cổ đông  
CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Liên Minh (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 20 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Liên Minh vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2011

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

**TẶNG QUỐC THẮNG**  
Chứng chỉ KTV số 0075 /KTV

**KIỂM TOÁN VIÊN**

(Đã ký)

**BÙI VĂN BÔNG**  
Chứng chỉ KTV số 0177/KTV

# CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>472,384,449,137</b>	<b>481,562,988,657</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6,558,290,791</b>	<b>118,263,000</b>
1. Tiền	111	5.1	6,558,290,791	118,263,000
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	5.2	<b>56,092,718,642</b>	<b>680,975,000</b>
1. Phải thu khách hàng	131		46,044,520,692	-
2. Trả trước cho người bán	132		3,619,195,100	432,094,000
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		6,429,002,850	248,881,000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>380,909,653,605</b>	<b>451,636,226,982</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	380,909,653,605	451,636,226,982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28,823,786,099</b>	<b>29,127,523,675</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,547,167,545	3,456,950,310
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	25,276,618,554	25,670,573,365

(Phần tiếp theo trang 05)

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7,102,752,170</b>	<b>15,468,710,345</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,802,274,214</b>	<b>3,974,471,748</b>
<b>1. TSCĐ hữu hình</b>	<b>221</b>	5.5	2,762,274,226	3,914,471,756
+ Nguyên giá	222		4,554,055,434	5,095,181,343
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,791,781,208)	(1,180,709,587)
<b>2. TSCĐ thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>	5.6	39,999,988	59,999,992
+ Nguyên giá	228		100,000,000	100,000,000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60,000,012)	(40,000,008)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>326,000,613</b>	<b>806,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.7	604,940,613	1,126,881,227
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(278,940,000)	(320,881,227)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,974,477,343</b>	<b>10,688,238,597</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	3,974,477,343	10,688,238,597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>479,487,201,307</b>	<b>497,031,699,002</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>343,184,470,232</b>	<b>390,808,823,365</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>318,564,470,232</b>	<b>345,688,823,365</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	136,002,000,000	100,499,000,000
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313	5.10	90,797,638,682	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	28,062,692,484	735,828,283
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	63,639,577,298	244,453,995,082
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		62,561,768	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>24,620,000,000</b>	<b>45,120,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		20,000,000	20,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.13	24,600,000,000	45,100,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>136,302,731,075</b>	<b>106,222,875,637</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.14	<b>136,302,731,075</b>	<b>106,222,875,637</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,000,000,000	4,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		62,561,768	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		32,240,169,307	2,222,875,637
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>479,487,201,307</b>	<b>497,031,699,002</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

---

<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

---

---

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Đã ký)

**CHU THỊ THANH THẢO**

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2011*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

**NGUYỄN HÙNG CƯỜNG**



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	151,871,850,600	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		151,871,850,600	-
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	108,437,151,249	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43,434,699,351	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	115,561,594	64,995,787
7. Chi phí tài chính	22		122,395,639	83,227,273
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.4	3,883,831,911	1,252,458,689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39,544,033,395	(1,270,690,175)
11. Thu nhập khác	31	6.5	1,157,870,983	2,787,339,088
12. Chi phí khác	32		343,080,888	-
13. Lợi nhuận khác	40		814,790,095	2,787,339,088
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40,358,823,490	1,516,648,913
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	10,172,291,284	265,413,560
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.14	30,186,532,206	1,251,235,353
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,019	125

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Đã ký)

**CHU THỊ THANH THẢO**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2011

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

**NGUYỄN HÙNG CƯỜNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã	Th. minh	Năm nay	Năm trước
	số			
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		<b>40,358,823,490</b>	<b>1,516,648,913</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		829,116,646	-
Các khoản dự phòng	03		(41,941,227)	320,881,227
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(136,117,070)	18,231,486
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>41,009,881,839</b>	<b>1,855,761,626</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55,108,006,066)	(9,099,909,725)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		90,122,516,056	(67,930,523,467)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(72,811,083,760)	16,403,116,597
Tăng giảm chi phí trả trước	12		6,713,761,254	(3,607,859,647)
Tiền lãi vay đã trả	13		(19,395,942,679)	(12,732,640,216)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(51,122,425)	(10,483,606)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	30,000,000
Tiền chi khác từ hoạt kinh doanh	16		(44,115,000)	(10,657,692)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(9,564,110,781)</b>	<b>(75,103,196,130)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(78,035,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		363,636,364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2,521,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		521,940,614	1,411,391,500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		115,561,594	44,495,787
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1,001,138,572</b>	<b>(1,143,147,713)</b>

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15,003,000,000	77,125,608,000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(7,226,608,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>15,003,000,000</b>	<b>69,899,000,000</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>6,440,027,791</b>	<b>(6,347,343,843)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>118,263,000</b>	<b>6,465,606,843</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>6,558,290,791</b>	<b>118,263,000</b>

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Đã ký)

**CHU THỊ THANH THẢO**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2011  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

**NGUYỄN HÙNG CƯỜNG**

# CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

---

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên Minh (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000599 ngày 14 tháng 09 năm 2001 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0302400822 ngày 20 tháng 10 năm 2009.

Trụ sở của Công ty được đặt tại số 230 đường Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh nhà.
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán hoặc cho thuê; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất.
- Xây dựng hạ tầng cụm, khu công nghiệp.
- Cho thuê kho bãi.
- Xây dựng dân dụng - công nghiệp - giao thông.
- San lấp mặt bằng, bến bãi.
- Mua bán bách hóa, hàng may mặc, hàng kim khí điện máy, thiết bị - máy móc văn phòng, thiết bị tin học, thiết bị viễn thông, thiết bị máy móc ngành giáo dục - nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.
- Trang thiết bị y tế, hàng lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, nông sản, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- Nạo vét kênh rạch phục vụ giao thông thủy lợi.
- Chế biến lương thực, thực phẩm, nông - thủy - hải sản (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở).
- Dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ lao động.
- Sản xuất phần mềm máy tính.
- Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông (trừ kinh doanh dịch vụ truy cập internet).
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng internet.
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

### 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31/12/2001.

#### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

### **4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 07 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	04 năm
+ Phần mềm kế toán	05 năm

#### 4.6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

#### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

#### 4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:
  - Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế đến khi số dư quỹ bằng 10% vốn điều lệ thì không trích nữa.
  - Các quỹ khác: mức trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

#### 4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### 4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được xác định theo phần công việc hoàn thành do nhà thầu tự xác định hoặc phần công việc hoàn thành được khách hàng xác định trong kỳ. Phần công việc hoàn thành được xác định theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí đã phát sinh cho phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán.

#### 4.12. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

#### 4.14. Số liệu so sánh

Một vài số liệu đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của niên độ kế toán này – Xem thêm mục 9.

### 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.002.232.433	76.813.907
Tiền gửi ngân hàng	5.556.058.358	41.449.093
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.558.290.791</b>	<b>118.263.000</b>

#### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	46.044.520.692	-
Trả trước cho người bán	3.619.195.100	432.094.000
Các khoản phải thu khác	6.429.002.850	248.881.000
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>56.092.718.642</b>	<b>680.975.000</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại của các khách hàng mua dự án cụm công nghiệp Nhựt Chánh Long An phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Cho vay, cho mượn	2.900.000.000	-
Các khoản phải thu khác	3.529.002.850	248.881.000
<b>Cộng</b>	<b>6.429.002.850</b>	<b>248.881.000</b>

#### 5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	354.024.576	493.636.653
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	279.543.242.948	451.142.590.329
Thành phẩm – Dự án cụm công nghiệp Nhựt Chánh Long An	101.012.386.081	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>380.909.653.605</b>	<b>451.636.226.982</b>

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí thực hiện các dự án, được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
+ Dự án Vị Thanh – Hậu Giang	72.879.005.345	61.843.684.154
+ Dự án cụm công nghiệp Nhựt Chánh - Long An	-	197.259.995.941
+ Dự án 91B – Cần Thơ	6.004.782.985	5.979.880.258

+ Dự án Bình Phú	179.828.787.618	165.228.362.976
+ Dự án Đồng Nai	7.500.000.000	7.500.000.000
+ Dự án Bình Chánh	800.000.000	800.000.000
+ Dự án Phú Quốc	90.000.000	90.000.000
+ Dự án Tân Bửu	12.440.667.000	12.440.667.000
<b>Cộng</b>	<b>279.543.242.948</b>	<b>451.142.590.329</b>

#### 5.4. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng cán bộ công nhân viên phục vụ cho mục đích kinh doanh của Công ty.

#### 5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	4.985.399.015	109.782.328	5.095.181.343
Thanh lý, nhượng bán trong năm	(541.125.909)	-	(541.125.909)
Số dư cuối năm	<b>4.444.273.106</b>	<b>109.782.328</b>	<b>4.554.055.434</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.098.935.586	81.774.001	1.180.709.587
Khấu hao trong năm	793.249.550	15.867.092	809.116.642
Thanh lý, nhượng bán trong năm	(198.045.021)	-	(198.045.021)
Số dư cuối năm	<b>1.694.140.115</b>	<b>97.641.093</b>	<b>1.791.781.208</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3.886.463.429	28.008.327	3.914.471.756
Tại ngày cuối năm	<b>2.750.132.991</b>	<b>12.141.235</b>	<b>2.762.274.226</b>

#### 5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	100.000.000
Số dư cuối năm	<b>100.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	40.000.008
Khấu hao trong năm	20.000.004
Số dư cuối năm	<b>(60.000.012)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	59.999.992
Tại ngày cuối năm	<b>39.999.988</b>

#### 5.7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	604.940.613	1.126.881.227
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>604.940.613</b>	<b>1.126.881.227</b>



Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(278.940.000)	(320.881.227)
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>326.000.613</b>	<b>806.000.000</b>

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là khoản dự phòng lập cho khoản đầu tư 15.000 cổ phần của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo giá gốc với số tiền 521.940.613 đồng, giá trị thuần có thể thực hiện được là 243.000.613 đồng.

#### 5.8. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí quản lý chung cho các dự án phát sinh trong năm 2010 và của các năm tài chính trước.

#### 5.9. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	28.903.000.000	-
Vay ngắn hạn khác	6.600.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	100.499.000.000	100.499.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>136.002.000.000</b>	<b>100.499.000.000</b>

Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 9 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 15%/năm đến 19%/năm, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 121,12 ha đất cụm công nghiệp Nhựt Chánh 2, Bến Lức, Long An.

Vay ngắn hạn khác là khoản vay Công ty CP Chứng khoán châu Á Thái Bình Dương với thời hạn 3 tháng, lãi suất 21%/năm, được thế chấp bằng 600.000 cổ phần Công ty của ông Nguyễn Hùng Cường với tổng mệnh giá 6 tỷ đồng.

Nợ dài hạn đến hạn trả: xem mục 5.13.

#### 5.10. Người mua trả tiền trước

Là các khoản khách hàng trả tiền trước cho dự án cụm công nghiệp Nhựt Chánh - Long An.

#### 5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	14.385.875.800	265.413.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.659.613.915	47.507.818
Các loại thuế khác	17.202.769	422.906.905
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.062.692.484</b>	<b>735.828.283</b>

#### 5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả, phải nộp cho nhà đầu tư theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh các dự án	63.530.348.993	244.421.369.285
Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.228.305	32.625.797
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.639.577.298</b>	<b>244.453.995.082</b>

Các khoản phải trả, phải nộp cho nhà đầu tư theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh tại 31/12/2010 là khoản phải trả, phải nộp cho dự án Vị Thanh Hậu Giang.

#### 5.13. Vay và nợ dài hạn

Là các khoản vay dài hạn ngân hàng chịu lãi suất từ 10,5%/năm đến 12,75%/năm, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho là dự án cụm công nghiệp Nhựt Chánh - Long An và quyền sử dụng đất tại dự án Bình Phú. Thời hạn vay từ 36 tháng đến 60 tháng, tổng hạn mức của các hợp đồng vay là 146.000.000.000 đồng. Số dư nợ gốc đến 31/12/2010 là 125.099.000.000 đồng, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 100.499.000.000 đồng. Xem thêm mục 5.3 và 5.9.

#### 5.14. Vốn chủ sở hữu

##### 5.14.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	100.000.000	4.000.000	-	982.298	982.298
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	1.251.235	1.251.235
Giảm trong năm trước	-	-	-	(10.658)	(10.658)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>100.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.222.875</b>	<b>2.222.875</b>
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	30.186.532	30.186.532
Trích quỹ	-	-	62.562	(125.123)	(62.561)
Giảm khác	-	-	-	(44.115)	(44.115)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>62.562</b>	<b>32.240.169</b>	<b>136.302.731</b>

#### 5.14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP TM Hùng Cường	25.735.000.000	51.267.500.000
Các đối tượng khác	74.265.000.000	48.732.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

#### 5.14.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
▪ Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

#### 5.14.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của Công ty	30.186.532.206	1.251.235.353
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>3.019</b>	<b>125</b>

#### 5.14.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	2.222.875.637	982.297.976
Lợi nhuận sau thuế trong năm	30.186.532.206	1.251.235.353
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(62.561.768)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(62.561.768)	-
Giảm khác	(44.115.000)	(10.657.692)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b>32.240.169.307</b>	<b>2.222.875.637</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/06/2010 của Công ty, lợi nhuận năm trước được tính như sau:

– Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế.

– Quỹ khen thưởng, phúc lợi: trích 5% lợi nhuận sau thuế

## 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là khoản doanh thu bán đất dự án cụm công nghiệp Nhựt Chánh 2.

### 6.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn bán đất dự án cụm công nghiệp Nhựt Chánh 2.

### 6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

### 6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.129.636.464	320.881.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	526.439.698	125.000.000
Chi phí phân bổ công cụ	175.437.758	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.721.583.039	795.136.836
Phí	315.262.692	11.440.626
Chi phí bằng tiền khác	15.472.260	-
<b>Cộng</b>	<b>3.883.831.911</b>	<b>1.252.458.689</b>

### 6.5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Phí chuyển nhượng	352.630.977	1.252.144.688
Cho thuê mặt bằng	436.363.642	945.000.000
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	363.636.364	-
Thu nhập khác	5.240.000	590.194.400
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.157.870.983</b>	<b>2.787.339.088</b>

### 6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	40.358.823.490	1.516.648.913
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	330.341.647	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	40.689.165.137	1.516.648.913
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	10.172.291.284	379.162.228
Trừ khoản giảm thuế TNDN (30%) theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính	-	(113.748.668)
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>10.172.291.284</b>	<b>265.413.560</b>

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như các chi phí không có hóa đơn chứng từ, quà biếu...

## 7. Thông tin về các bên có liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Lương Tổng Giám đốc	380.000.000	264.666.667
Lương các nhân viên chủ chốt khác	196.500.000	228.820.000

Thủ lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát

120.000.000

120.000.000

**Tổng cộng**

**696.500.000**

**613.486.667**

**8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**9. Các thông tin thuyết minh khác**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty đã áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

**10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 29 tháng 03 năm 2011.

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2011*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

(Đã ký)

**CHU THỊ THANH THẢO**

**NGUYỄN HÙNG CƯỜNG**